

Bài tập Toán lớp 5: Ôn tập về số tự nhiên

A. Lý thuyết cần nhớ về số tự nhiên

1. Ôn tập về cách đọc và cách viết số tự nhiên

- + Tách số thành các lớp, mỗi lớp 3 hàng theo thứ tự từ phải sang trái.
- + Đọc số dựa vào cách đọc số có ba chữ số kết hợp với đọc tên lớp đó (trừ lớp đơn vị).

2. Ôn tập về so sánh và xếp thứ tự các số tự nhiên

- + Trong hai số tự nhiên:
 - Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn. Số nào có ít chữ số hơn thì bé hơn.
 - Nếu hai số có số chữ số bằng nhau thì so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng kể từ trái sang phải.
 - Nếu hai số có tất cả các cặp chữ số ở từng hàng đều bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.
- + Vì có thể so sánh các số tự nhiên nên có thể xếp thứ tự các số tự nhiên từ bé đến lớn hoặc ngược lại.

3. Ôn tập về dấu hiệu chia hết

- + Dấu hiệu chia hết cho 2 là các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
- + Dấu hiệu chia hết cho 3 là tổng các chữ số của số đó chia hết cho 3
- + Dấu hiệu chia hết cho 5 là các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5
- + Dấu hiệu chia hết cho 9 là tổng các chữ số của số đó chia hết cho 9

B. Các bài toán ôn tập về số tự nhiên

I. Bài tập trắc nghiệm: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Số 72 568 184 được đọc là:

- A. Bảy hai năm sáu tám một tám tư

- B. Bảy mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi tư
C. Bảy mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi tám một trăm tám mươi tư
D. Bảy mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi bốn

Câu 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: Số “Hai mươi hai nghìn bốn trăm linh ba” được viết là:

- A. 22 403 B. 2 403 C. 24 203 D. 22 430

Câu 3: Giá trị của chữ số 2 trong số 515 820 là:

- A. 2 nghìn B. 2 trăm C. 2 chục D. 2 đơn vị

Câu 4: Các số 7249, 7429, 7924, 7942 được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 7249, 7942, 7429, 7924
B. 7924, 7942, 7429, 7249
C. 7249, 7924, 7942, 7429
D. 7249, 7429, 7924, 7942

Câu 5: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm để $2 \dots 7$ là số chia hết cho cả 3 và 9 là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

II. Bài tập tự luận

Bài 1:

a, Đọc các số: 53 582, 79 462 930, 204 749, 9 057 620

b, Nêu giá trị của chữ số 2 trong mỗi số trên

Bài 2: Tìm số tự nhiên X biết:

a, X là số liền sau của số 39 999

b, X là số liền trước của số 450 010

Bài 3: Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

a, $6\,263 \dots 6\,894$

b, $8\,829 \dots 862$

b, $42 \times 100 \dots 4\,200$

c, $96\,000 : 10\,00 \dots 35 + 61$

Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm để:

a, Số 78... là số chia hết cho 2, 5 và 3

b, Số ...32 là số chia hết cho 9

c, Số 5...3 là số chia hết cho 3

C. Hướng dẫn giải bài tập về mét

I. Bài tập trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
B	A	C	D	A

II. Bài tập tự luận

Bài 1:

a, 53 582: năm mươi ba nghìn năm trăm tám mươi hai

79 462 930: bảy mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi hai chín trăm ba mươi

204 749: hai trăm linh tư nghìn bảy trăm bốn mươi chín

9 057 620: chín triệu không trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi

b, Giá trị của chữ số 2 trong số 53 582 là 2 đơn vị

Giá trị của chữ số 2 trong số 79 462 930 là 2 nghìn

Giá trị của chữ số 2 trong số 204 749 là 2 trăm nghìn

Giá trị của chữ số 2 trong số 9 057 620 là 2 chục

Bài 2:

a, X là số liền sau của số 39 999 nên X là 40 000

b, X là số liền trước của số 450 010 nên X là 450 009

Bài 3:

a, $6\,263 < 6\,894$

b, $8\,829 > 862$

b, $42 \times 100 = 4\,200$

c, $96\,000 : 10\,00 = 35 + 61$

Bài 4:

a, Số 78... là số chia hết cho 2 thì chữ số tận cùng của số đó là 0, 2, 4, 6 và 8

Số 78... là số chia hết cho 5 thì chữ số tận cùng của số đó là 0 hoặc 5

Với chữ số cần điền vào chỗ chấm là số 0 thì ta có $7 + 8 + 0 = 15$, chia hết cho 5

Vậy số cần điền vào chỗ chấm là số 0

b, Số ...32 là số chia hết cho 9 nên $\dots + 3 + 2 = \dots + 5$ phải chia hết cho 9

Vậy chữ số cần điền vào chỗ chấm là chữ số 4

c, Số 5...3 là số chia hết cho 3 nên $5 + \dots + 3 = 8 + \dots$ phải chia hết cho 3.

Vậy các chữ số có thể điền được vào chỗ chấm là: 1, 4 hoặc 7

Tải thêm tài liệu tại:

<https://vndoc.com/tai-lieu-hoc-tap-lop-5>

